Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 03.03.2015 15:33:00 +07:00

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 01 năm 2014 quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường

III. BIỂU MẪU BÁO CÁO

(Tiếp theo Công báo số 239 + 240)

05. KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Biểu số: 0501.1/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

SỐ GIỜ NẮNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: giờ

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	**Trạm quan trắc A**																
1.1	Tổng số giờ nắng																
1.2	Ngày có số giờ nắng lớn nhất																
	Ngày xảy ra																
1.3	Số ngày có nắng																
2	**Trạm quan trắc B**																
	.....																

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0501.2/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

LƯỢNG MƯA
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Đơn vị tính	Tọa độ		Tháng												Cả năm
				Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	G	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	**Trạm quan trắc A**																	
1.1	Tổng lượng mưa		mm															
1.2	Lượng mưa ngày cao nhất		mm															
	Ngày xảy ra																	
1.3	Số ngày có mưa		Ngày															
2	**Trạm quan trắc B**																	
	.....																	

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0501.3/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TƯƠNG ĐỐI TRUNG BÌNH
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: %

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	**Trạm quan trắc A**																
1.1	Độ ẩm trung bình																
1.2	Độ ẩm ngày thấp nhất																
	Ngày xảy ra																
2	**Trạm quan trắc B**																
	.....																

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0501.4/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: ^{O}C

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	**Trạm quan trắc A**																
1.1	Nhiệt độ trung bình																
1.2	Nhiệt độ cao nhất																
	Ngày xảy ra																
1.3	Nhiệt độ thấp nhất																
	Ngày xảy ra																
2	**Trạm quan trắc B**																
	.....																

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0501.5/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỐC ĐỘ GIÓ
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: m/s

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	**Trạm quan trắc A**																
1.1	Tốc độ gió trung bình																
1.2	Tốc độ gió ngày cao nhất																
	Hướng gió																
	Ngày xảy ra																
2	**Trạm quan trắc B**																
	.....																

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0502/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

MỨC THAY ĐỔI NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Nhiệt độ trung bình năm trước (^{0}C)	Nhiệt độ trung bình năm báo cáo (^{0}C)	Mức thay đổi nhiệt độ trung bình năm	
			Kinh độ	Vĩ độ			Tăng/giảm (^{0}C)	Tỷ lệ (%)
A	B	C	D	E	1	2	3 = 2-1	4 = (3:1) x 100
1	Trạm quan trắc A							
2	Trạm quan trắc B							
3	.....							

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0503/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

MỨC THAY ĐỔI LƯỢNG MƯA
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tổng lượng mưa năm trước (mm)	Tổng lượng mưa năm báo cáo (mm)	Mức thay đổi lượng mưa năm	
			Kinh độ	Vĩ độ			Tăng/giảm (mm)	Tỷ lệ (%)
A	B	C	D	E	1	2	3 = 2-1	4 = (3:1) x 100
1	Trạm quan trắc A							
2	Trạm quan trắc B							
3	.....							

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0504.1/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

MỰC NƯỚC TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: Cm

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	**Lưu vực sông A**																
1	**Trạm quan trắc X**																
1.1	Mực nước trung bình																
1.2	Mực nước cao nhất																
	Ngày xảy ra																
1.3	Mực nước thấp nhất																
	Ngày xảy ra																
2	**Trạm quan trắc Y**																
	.....																
II	**Lưu vực sông B**																
	.....																

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0504.2/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

LƯU LƯỢNG NƯỚC TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH
(Vùng sông không ảnh hưởng thủy triều)
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: m^3/s

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	**Lưu vực sông A**																
1	**Trạm quan trắc X**																
1.1	Lưu lượng nước trung bình																
1.2	Lưu lượng nước cao nhất																
	Ngày xảy ra																
1.3	Lưu lượng nước thấp nhất																
	Ngày xảy ra																
2	**Trạm quan trắc Y**																
	.....																
II	**Lưu vực sông B**																
	.....																

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0504.3/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

LƯU LƯỢNG NƯỚC TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH
(Vùng sông ảnh hưởng thủy triều)
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: m^3/s

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	**Lưu vực sông A**																
1	**Trạm quan trắc X**																
1.1	Lưu lượng lớn nhất triều lên																
	Ngày xảy ra																
1.2	Lưu lượng nhỏ nhất triều lên																
	Ngày xảy ra																
1.3	Lưu lượng lớn nhất triều xuống																
	Ngày xảy ra																
1.4	Lưu lượng nhỏ nhất triều xuống																
	Ngày xảy ra																
2	**Trạm quan trắc Y**																
	.....																
II	**Lưu vực sông B**																
	.....																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0504.4/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HÀM LƯỢNG CHẤT LƠ LỬNG TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH
(Vùng sông không ảnh hưởng thủy triều)
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: g/m^3

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	**Lưu vực sông A**																
1	**Trạm quan trắc X**																
1.1	Hàm lượng chất lơ lửng trung bình																
1.2	Hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất																
	Ngày xảy ra																
1.3	Hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất																
	Ngày xảy ra																
2	**Trạm quan trắc Y**																
	.....																
II	**Lưu vực sông B**																
	.....																

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0504.5/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HÀM LƯỢNG CHẤT LƠ LỬNG TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH
(Vùng sông ảnh hưởng thủy triều)
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: g/m^3

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	**Lưu vực sông A**																
1	**Trạm quan trắc X**																
1.1	Hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều lên																
	Ngày xảy ra																
1.2	Hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều lên																
	Ngày xảy ra																
1.3	Hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều xuống																
	Ngày xảy ra																
1.4	Hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều xuống																
	Ngày xảy ra																
2	**Trạm quan trắc Y**																
	.....																
II	**Lưu vực sông B**																

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0505/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

MỰC NƯỚC BIỂN
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: Cm

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	**Trạm quan trắc A**																
1.1	Mực nước biển trung bình																
1.2	Mực nước biển cao nhất																
	Ngày xảy ra																
1.3	Mực nước biển thấp nhất																
	Ngày xảy ra																
2	**Trạm quan trắc B**																
	.....																

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0506/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

MỨC THAY ĐỔI MỰC NƯỚC BIỂN TRUNG BÌNH
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Mực nước biển trung bình năm của năm trước (cm)	Mực nước biển trung bình năm của năm báo cáo (cm)	Mức thay đổi mực nước biển trung bình năm	
			Kinh độ	Vĩ độ			Tăng/giảm (cm)	Tỷ lệ (%)
A	B	C	D	E	1	2	3 = 2-1	4 = (3:1) x 100
1	Trạm quan trắc A							
2	Trạm quan trắc B							
3	.....							

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0507/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

ĐỘ CAO VÀ HƯỚNG SÓNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: m

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	**Trạm quan trắc A**																
1.1	Độ cao sóng trung bình																
1.2	Độ cao và hướng sóng lớn nhất																
-	Độ cao sóng																
-	Hướng sóng																
-	Ngày xảy ra																
2	**Trạm quan trắc B**																
	.....																

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0508/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

SỐ CƠN BÃO, ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Danh mục các cơn bão, áp thấp nhiệt đới	Số hiệu cơn bão	Thời gian các cơn bão, áp thấp nhiệt đới hoạt động		Cấp gió mạnh nhất	Khu vực đổ bộ		
			Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc		Vị trí	Tọa độ	
							Kinh độ	Vĩ độ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I	**Các cơn bão hoạt động trên biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam**							
1	Bão số 1							
2	Bão số 2							
3	.....							
III	**Các cơn áp thấp nhiệt đới hoạt động trên biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam**							
1	ATNĐ.....							
2	ATNĐ.....							
3	.....							

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0509/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỔNG LƯỢNG Ô ZÔN
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị: DU (Dobson)

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Tổng lượng ô zôn trung bình tháng												Trung bình năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trạm quan trắc A																
2	Trạm quan trắc B																
3	.....																

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0510/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

CƯỜNG ĐỘ BỨC XẠ CỰC TÍM
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị: W/m^2

STT	Trạm và thông số quan trắc	Mã số	Tọa độ		Cường độ bức xạ cực tím tháng												Cả năm
			Kinh độ	Vĩ độ	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	**Trạm quan trắc A**																
1.1	Bức xạ dải A (315 - 400nm)																
1.2	Bức xạ dải B (280 - 315nm)																
1.3	Bức xạ dải C (200 - 280nm)																
2	**Trạm quan trắc B**																
	.....																

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0511/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

GIÁM SÁT LẮNG ĐỌNG AXIT
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Trạm và các kỳ quan trắc	Mã số	Tọa độ		Thời gian lấy mẫu		Kết quả giám sát lắng đọng ướt											Kết quả giám sát lắng đọng khô (µg/m^3)									
																		Khí				Aerosol - Bụi							
			Kinh độ	Vĩ độ	Bắt đầu	Kết thúc	SO_4^{2-} (mg/l)	NO_3^- (mg/l)	Cl^- (mg/l)	F^- (mg/l)	NH_4^+ (mg/l)	Na^+ (mg/l)	K^+ (mg/l)	Ca^{2+} (mg/l)	Mg^{2+} (mg/l)	EC (µs/cm)	pH	SO_2	HNO_3	HCl	NH_3	SO_4^{2-}	NO_3^-	Cl^-	NH_4^+	Na^+	K^+	Mg^{2+}	Ca^{2+}
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
I	**Trạm quan trắc A**																												
1	Kỳ 1																												
2	Kỳ 2																												
3	.....																												
52	Kỳ 52																												
II	**Trạm quan trắc B**																												
	.....																												

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0512/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

LƯỢNG PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Nguồn phát thải	Dân số bình quân năm *(nghìn người)*	Tổng lượng khí nhà kính phát thải trong năm *(1000 tấn/năm)*							Tổng lượng khí nhà kính quy đổi ra CO_2 tương đương *(1000 tấn/năm)*	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người *(tấn CO_2 e/người)*
			CO_2	CH_4	N_2O	HFCs	PFCs	SF_6	NF_3		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 9 : 1
	Tổng số										
	Theo nguồn phát thải										
1	Năng lượng										
2	Các quá trình công nghiệp										
3	Nông nghiệp										
4	Sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp										
5	Chất thải										

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

06. ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

Biểu số: 0601/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HỆ THỐNG ĐIỂM TỌA ĐỘ QUỐC GIA
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: điểm

STT	Tỉnh/thành phố	Số điểm tọa quốc gia đo đạc xây dựng trong năm báo cáo					Số điểm tọa quốc gia đo đạc xây dựng lũy kế đến 31/12 năm báo cáo				
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
			Tọa độ cấp O	Tọa độ hạng I	Tọa độ hạng II	Tọa độ hạng III		Tọa độ cấp O	Tọa độ hạng I	Tọa độ hạng II	Tọa độ hạng III
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6=7+8+9+10	7	8	9	10
	Cả nước										
1	Hà Giang										
2	Tuyên Quang										
3	.....										
63	Cà Mau										

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0602/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HỆ THỐNG ĐIỂM ĐỘ CAO QUỐC GIA
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: điểm

STT	Tỉnh/ thành phố	Số điểm độ cao quốc gia đo đạc xây dựng trong năm báo cáo					Số điểm độ cao quốc gia đo đạc xây dựng lũy kế đến 31/12 năm báo cáo				
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			
			Độ cao hạng I	Độ cao hạng II	Độ cao hạng III	Độ cao hạng IV		Độ cao hạng I	Độ cao hạng II	Độ cao hạng III	Độ cao hạng IV
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6=7+8+9+10	7	8	9	10
	Cả nước										
1	Hà Giang										
2	Tuyên Quang										
3	.....										
63	Cà Mau										

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0603/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HỆ THỐNG ĐIỂM TRỌNG LỰC QUỐC GIA
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: điểm

STT	Tỉnh/thành phố	Số điểm trọng lực quốc gia đo đạc xây dựng trong năm báo cáo			Số điểm trọng lực quốc gia đo đạc xây dựng lũy kế đến 31/12 năm báo cáo		
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
			Điểm trọng lực cơ sở	Điểm trọng lực hạng I		Điểm trọng lực cơ sở	Điểm trọng lực hạng I
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6
	Cả nước						
1	Hà Giang						
2	Tuyên Quang						
3	.....						
63	Cà Mau						

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0604/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HỆ THỐNG BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH QUỐC GIA
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/ thành phố	Khu vực đo vẽ bản đồ địa hình trong năm báo cáo									Khu vực đo vẽ bản đồ địa hình lũy kế đến 31/12 năm báo cáo								
		Tỷ lệ 1/2.000			Tỷ lệ 1/5.000			Tỷ lệ...			Tỷ lệ 1/2.000			Tỷ lệ 1/5.000			Tỷ lệ...		
		Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km^2)	Tọa độ địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km^2)	Tọa độ địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km^2)	Tọa độ địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km^2)	Tọa độ địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km^2)	Tọa độ địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km^2)	Tọa độ địa lý
A	B	1	2	3	4	5	6	...	...	...	19	20	21	22	23	24	...	...	...
	Cả nước																		
1	Hà Giang																		
2	Tuyên Quang																		
3	.....																		
63	Cà Mau																		

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0605/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HỆ THỐNG DỮ LIỆU ẢNH HÀNG KHÔNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/ thành phố	Khu vực được chụp ảnh trong năm báo cáo						Khu vực được chụp ảnh lũy kế đến 31/12 năm báo cáo					
		Tỷ lệ ảnh ≥ 1/12.000		1/30.000 ≤ Tỷ lệ ảnh < 1/12.000		Tỷ lệ ảnh < 1/30.000		Tỷ lệ ảnh ≥ 1/12.000		1/30.000 ≤ Tỷ lệ ảnh < 1/12.000		Tỷ lệ ảnh < 1/30.000	
		Diện tích (km^2)	Tọa độ địa lý	Diện tích (km^2)	Tọa độ địa lý	Diện tích (km^2)	Tọa độ địa lý	Diện tích (km^2)	Tọa độ địa lý	Diện tích (km^2)	Tọa độ địa lý	Diện tích (km^2)	Tọa độ địa lý
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cả nước												
1	Hà Giang												
2	Tuyên Quang												
3	.....												
63	Cà Mau												

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0606/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

CƠ SỞ DỮ LIỆU NỀN ĐỊA LÝ
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/thành phố	Cơ sở dữ liệu nền địa lý được thành lập trong năm báo cáo									Cơ sở dữ liệu nền địa lý được thành lập lũy kế đến 31/12 năm báo cáo								
		Tỷ lệ 1/2.000			Tỷ lệ 1/5.000			Tỷ lệ...			Tỷ lệ 1/2.000			Tỷ lệ 1/5.000			Tỷ lệ...		
		Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km^2)	Tọa độ địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km^2)	Tọa độ địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km^2)	Tọa độ địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km^2)	Tọa độ địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km^2)	Tọa độ địa lý	Số mảnh (mảnh)	Diện tích (km^2)	Tọa độ địa lý
A	B	1	2	3	4	5	6	...	...	...	16	17	18	19	20	21	...	...	...
	Cả nước																		
1	Hà Giang																		
2	Tuyên Quang																		
3	.....																		
63	Cà Mau																		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

07. BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Biểu số: 0701/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

DIỆN TÍCH BIỂN ĐƯỢC ĐO VẼ BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT KHOÁNG SẢN
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: km^2

STT	Vùng biển	Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản trong năm báo cáo							Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản lũy kế đến 31/12 năm báo cáo						
		Tổng số	Chia theo tỷ lệ bản đồ						Tổng số	Chia theo tỷ lệ bản đồ					
			1/10.000	1/25.000	1/50.000	1/100.000	1/200.000	1/500.000		1/10.000	1/25.000	1/50.000	1/100.000	1/200.000	1/500.000
A	B	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7	8=9+...+14	9	10	11	12	13	14
	Cả nước														
1	Vùng biển A														
2	Vùng biển B														
3	.....														

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0702/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

SỐ VỤ, SỐ LƯỢNG DẦU TRÀN VÀ HÓA CHẤT RÒ RỈ TRÊN BIỂN, DIỆN TÍCH BỊ ẢNH HƯỞNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Các vụ dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển	Tọa độ		Thời gian xảy ra sự cố	Dầu tràn trên biển			Hóa chất rò rỉ trên biển		
		Kinh độ	Vĩ độ		Loại dầu tràn	Khối lượng (tấn)	Diện tích bị ảnh hưởng (km^2)	Loại hóa chất rò rỉ	Khối lượng (tấn)	Diện tích bị ảnh hưởng (km^2)
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số									
1	Vùng biển A									
2	Vùng biển B									
3	.....									

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0703/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HỆ THỐNG BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH ĐÁY BIỂN
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Khu vực	Diện tích được đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển trong năm báo cáo						Diện tích được đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển lũy kế đến 31/12 năm báo cáo					
		Tổng số	Chia theo tỷ lệ bản đồ					Tổng số	Chia theo tỷ lệ bản đồ				
			1/10.000	1/25.000	1/50.000	1/100.000	1/200.000		1/10.000	1/25.000	1/50.000	1/100.000	1/200.000
A	B	1=2+3+...+6	2	3	4	5	6	7=8+9+...+12	8	9	10	11	12
	Cả nước												
1	Vùng biển A												
2	Vùng biển B												
3	.....												

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

08. VIỄN THÁM

Biểu số: 0801.1/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HỆ THỐNG DỮ LIỆU ẢNH VIỄN THÁM CHIA THEO LOẠI DỮ LIỆU ẢNH
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Viễn thám quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Dữ liệu ảnh	Dữ liệu ảnh trong năm báo cáo			Dữ liệu ảnh lũy kế đến 31/12 năm báo cáo		
		Khu vực có dữ liệu ảnh	Số cảnh ảnh (ảnh)	Diện tích (km^2)	Khu vực có dữ liệu ảnh	Số cảnh ảnh (ảnh)	Diện tích (km^2)
A	B	1	2	3	4	5	6
1	SPOT 5						
2	VNREDSAT - 1						
3	.....						

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0801.2/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HỆ THỐNG DỮ LIỆU ẢNH VIỄN THÁM CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Viễn thám quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/thành phố	Dữ liệu ảnh trong năm báo cáo				Dữ liệu ảnh lũy kế đến 31/12 năm báo cáo			
		SPOT5		VNREDSAT-1		SPOT5		VNREDSAT-1	
		Số cảnh ảnh (ảnh)	Diện tích (km^2)	Số cảnh ảnh (ảnh)	Diện tích (km^2)	Số cảnh ảnh (ảnh)	Diện tích (km^2)	Số cảnh ảnh (ảnh)	Diện tích (km^2)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Cả nước								
1	Hà Giang								
2	Tuyên Quang								
3	.....								
63	Cà Mau								

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

09. THANH TRA

Biểu số: 0901/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo;
- Báo cáo năm:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỔNG SỐ ĐƠN, VỤ VIỆC VỀ TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: Đơn

STT	Tỉnh/ thành phố	Tổng số đơn nhận trong kỳ		Số đơn trùng, không đủ điều kiện	Phân loại số đơn đã xử lý trong kỳ																						Số đơn tồn chuyển kỳ sau
					Tổng số	Trong đó:																					
								Khiếu nại										Tố cáo									
								Đất đai																			
		Tổng số	Trong đó: số đơn tồn kỳ trước chuyển sang			Tranh chấp đất đai	Đòi đất cũ	Khiếu nại liên quan đến bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất	Khiếu nại về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Khiếu nại khác	Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu	Đo đạc Bản đồ	Biển và hải đảo	Khác	Đất đai	Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu	Đo đạc Bản đồ	Biển và hải đảo	Khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	Tổng số																									
1	Hà Giang																									
2	Tuyên Quang																									
3	.....																									

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0902/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo;
- Báo cáo năm:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau;

SỐ VỤ VIỆC VỀ TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO THUỘC THẨM QUYỀN HOẶC ĐƯỢC GIAO ĐƯỢC GIẢI QUYẾT
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: Vụ việc

STT	Tỉnh/ thành phố	Số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao										Số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao đã được giải quyết								
		Tổng số		Chia theo các lĩnh vực								Tổng số	Chia theo các lĩnh vực							
		Tổng số	Trong đó: kỳ trước chuyển sang	Đất đai	Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu	Đo đạc Bản đồ	Biển và hải đảo	Khác		Đất đai	Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu	Đo đạc Bản đồ	Biển và hải đảo	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số																			
1	Hà Giang																			
2	Tuyên Quang																			
3	.....																			
63	Cà Mau																			

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0903/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo;
- Báo cáo năm:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TIẾP DÂN
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/thành phố	Tổng số lượt tiếp (lượt)	Tổng số người được tiếp (người)	Số lượt đông người (lượt)	Số lượt khiếu kiện nhiều lần (lượt)	Phân loại (lượt)																			
						Khiếu nại												Tố cáo							
								Đất đai																	
						Tranh chấp đất đai	Đòi đất cũ	Khiếu nại liên quan đến bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất	Khiếu nại về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Khác	Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu	Đo đạc Bản đồ	Biển và hải đảo	Khác	Đất đai	Tài nguyên nước	Tài nguyên khoáng sản, địa chất	Môi trường	Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu	Đo đạc Bản đồ	Biển và hải đảo	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng số																								
1	Hà Giang																								
2	Tuyên Quang																								
3	.....																								
63	Cà Mau																								

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0904.1/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo;
- Báo cáo năm:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/ thành phố	Tổng số			Trong đó:																			
					Thanh tra, kiểm tra hành chính		Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành																	
							Đất đai		Tài nguyên nước		Tài nguyên khoáng sản, địa chất		Môi trường		Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu		Đo đạc và Bản đồ		Biển và Hải đảo		Kết hợp nhiều lĩnh vực		Thanh tra trách nhiệm quản lý nhà nước về TN&MT	
		Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Trong đó: số cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra	Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra	Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra	Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra	Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra	Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra	Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra	Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra	Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra	Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra	Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Tổng số																							
1	Hà Giang																							
2	Tuyên Quang																							
3	.....																							

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0904.2/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo;
- Báo cáo năm:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP SỐ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ VI PHẠM QUA THANH TRA, KIỂM TRA
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/ thành phố	Tổng số		Trong đó:															
				Thanh tra, kiểm tra hành chính		Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành													
						Đất đai		Tài nguyên nước		Tài nguyên khoáng sản, địa chất		Môi trường		Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu		Đo đạc và Bản đồ		Biển và Hải đảo	
		Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật	Số vụ chuyển cơ quan điều tra	Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật	Số vụ chuyển cơ quan điều tra	Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật	Số vụ chuyển cơ quan điều tra	Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật	Số vụ chuyển cơ quan điều tra	Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật	Số vụ chuyển cơ quan điều tra	Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật	Số vụ chuyển cơ quan điều tra	Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật	Số vụ chuyển cơ quan điều tra	Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật	Số vụ chuyển cơ quan điều tra	Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật	Số vụ chuyển cơ quan điều tra
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số																		
1	Hà Giang																		
2	Tuyên Quang																		
3	.....																		
63	Cà Mau																		

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0904.3/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo;
- Báo cáo năm:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP XỬ LÝ VI PHẠM BẰNG HÌNH THỨC THU HỒI TIỀN QUA THANH TRA, KIỂM TRA
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/ thành phố	Tổng số		Trong đó:															
				Thanh tra, kiểm tra hành chính		Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành													
						Đất đai		Tài nguyên nước		Tài nguyên khoáng sản, địa chất		Môi trường		Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu		Đo đạc và Bản đồ		Biển và Hải đảo	
		Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số																		
1	Hà Giang																		
2	Tuyên Quang																		
3	.....																		
63	Cà Mau																		

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0904.4/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo;
- Báo cáo năm:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP XỬ LÝ VI PHẠM BẰNG HÌNH THỨC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH QUA THANH TRA, KIỂM TRA
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/ thành phố	Tổng số		Trong đó:															
				Thanh tra, kiểm tra hành chính		Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành													
						Đất đai		Tài nguyên nước		Tài nguyên khoáng sản, địa chất		Môi trường		Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu		Đo đạc và Bản đồ		Biển và Hải đảo	
		Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)	Số tổ chức, cá nhân	Số tiền (triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số																		
1	Hà Giang																		
2	Tuyên Quang																		
3	.....																		
63	Cà Mau																		

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0904.5/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo;
- Báo cáo năm:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP XỬ LÝ VI PHẠM BẰNG HÌNH THỨC THU HỒI KHÁC QUA THANH TRA, KIỂM TRA
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/ thành phố	Tổng số			Trong đó:																									
					Thanh tra, kiểm tra hành chính			Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành																							
								Đất đai			Tài nguyên nước			Tài nguyên khoáng sản, địa chất			Môi trường			Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu			Đo đạc và Bản đồ			Biển và Hải đảo		
		Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác	Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác	Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác	Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác	Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác	Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác	Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác	Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác	Số tổ chức, cá nhân	Số giấy phép	Số tang vật khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	Tổng số																											
1	Hà Giang																											
2	Tuyên Quang																											
3	.....																											
63	Cà Mau																											

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

10. TỔ CHỨC CÁN BỘ

Biểu số: 1001/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ chức cán bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: người

TT	Tên đơn vị	Tổng số biên chế được giao	Tổng số CB, CC, VC hiện có	Trong đó				Chia theo ngạch công chức					Chức danh KH		Chia theo trình độ đào tạo																			Chia theo tuổi				
				Nữ	Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Tôn giáo	CVCC và tương đương	CVC và tương đương	CV và tương đương	Cán sự và tương đương	Nhân viên	Giáo sư	Phó giáo sư	Chuyên môn						Chính trị				Tin học		Ngoại ngữ				Chứng chỉ tiếng dân tộc	Quản lý nhà nước								
															Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	THCN	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Anh văn		NN khác			CVCC và tương đương	CVC và tương đương	CV và tương đương	Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40 tuổi	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 60 tuổi	Trên tuổi nghỉ hưu
																											Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	31	33	34	35	36	37	38
	Tổng số																																						
I	**Bộ TN&MT**																																						
1	Đơn vị…																																						
2	Đơn vị…																																						
	…….																																						
I I	**Chia theo tỉnh, thành phố**																																						
1	Hà Giang																																						
2	Tuyên Quang																																						
	…….																																						

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

11. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu số: 1101.1/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

SỐ HỌC VIÊN, SINH VIÊN, HỌC SINH TUYỂN MỚI TRONG CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO TRỰC THUỘC BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ chức cán bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: người

STT	Nội dung	Năm báo cáo									Tổng số học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới năm trước	Tỷ lệ (%)	
		Chỉ tiêu tuyển mới	Tổng số học viên, sinh viên, học sinh đã tuyển	Trong tổng số								Thực hiện năm báo cáo so với chỉ tiêu	Thực hiện năm báo cáo so với năm trước
				Nữ	Dân tộc ít người	Đảng viên	Con liệt sỹ, thương binh, gia đình có công với cách mạng	Bản thân là thương binh	Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động	Số sinh viên được tuyển thẳng			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(2:1)x100	12=(2:10)x100
A	**Trường/Viện.....**												
I	**Sau đại học**												
1	Nghiên cứu sinh												
2	Cao học												
II	**Đại học**												
1	Hệ chính quy												
2	Hệ cử tuyển												
3	Hệ vừa làm vừa học												
4	Hệ bằng 2												
5	Hệ liên thông												
6	Hệ liên kết đào tạo												

STT	Nội dung	Năm báo cáo									Tổng số học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới năm trước	Tỷ lệ (%)	
		Chỉ tiêu tuyển mới	Tổng số học viên, sinh viên, học sinh đã tuyển	Trong tổng số								Thực hiện năm báo cáo so với chỉ tiêu	Thực hiện năm báo cáo so với năm trước
				Nữ	Dân tộc ít người	Đảng viên	Con liệt sỹ, thương binh, gia đình có công với cách mạng	Bản thân là thương binh	Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động	Số sinh viên được tuyển thẳng			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(2:1)x100	12=(2:10)x100
III	**Cao đẳng**												
1	Hệ chính quy												
2	Hệ cử tuyển												
3	Hệ vừa làm vừa học												
4	Hệ liên thông												
5	Hệ liên kết đào tạo												
IV	**Trung cấp chuyên nghiệp**												
1	Hệ chính quy												
2	Hệ vừa làm vừa học												
3	Hệ liên kết đào tạo												
B	**Trường/Viện.....**												
	.....												

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1101.2/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

SỐ HỌC VIÊN, SINH VIÊN, HỌC SINH ĐANG THEO HỌC TRONG CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO TRỰC THUỘC BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ chức cán bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: người

STT	Nội dung	Tổng số	Trong tổng số		Tổng số học sinh chia theo năm đào tạo			
			Nữ	Dân tộc ít người	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4
A	B	1=4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
A	**Trường/Viện.....**							
I	**Sau đại học**							
1	**Nghiên cứu sinh**							
1.1	*Phân theo hình thức đào tạo*							
	Tập trung							
	Không tập trung							
1.2	*Phân theo ngành đào tạo*							
	Ngành...							
	.....							
2	**Cao học**							
2.1	*Phân theo hình thức đào tạo*							
	Tập trung							
	Không tập trung							
2.2	*Phân theo ngành đào tạo*							
	Ngành...							
	.....							
II	**Đại học**							
1	*Phân theo hình thức đào tạo*							
	Hệ chính quy							
	Hệ cử tuyển							
	Hệ vừa làm vừa học							

STT	Nội dung	Tổng số	Trong tổng số		Tổng số học sinh chia theo năm đào tạo			
			Nữ	Dân tộc ít người	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4
A	B	1=4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
	Hệ bằng 2							
	Hệ liên thông							
	Hệ liên kết đào tạo							
2	*Phân theo ngành đào tạo*							
	Ngành....							
	.....							
III	**Cao đẳng**							
1	*Phân theo hình thức đào tạo*							
	Hệ chính quy							
	Hệ cử tuyển							
	Hệ vừa làm vừa học							
	Hệ liên thông							
	Hệ liên kết đào tạo							
2	*Phân theo ngành đào tạo*							
	Ngành....							
	.....							
IV	**Trung cấp chuyên nghiệp**							
1	*Phân theo hình thức đào tạo*							
	Hệ chính quy							
	Hệ vừa làm vừa học							
	Hệ liên kết đào tạo							
2	*Phân theo ngành đào tạo*							
	Ngành....							
	.....							
B	**Trường/Viện.....**							
	.....							

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1101.3/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

SỐ HỌC VIÊN, SINH VIÊN, HỌC SINH TỐT NGHIỆP TẠI CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO TRỰC THUỘC BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ chức cán bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: người

STT	Nội dung	Khóa học	Số học viên, sinh viên, học sinh có mặt đầu khóa học	Số học viên, sinh viên, học sinh theo học đến cuối khóa học	Số học viên, sinh viên, học sinh dự thi	Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp								Tổng số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp năm trước	Tỷ lệ (%)	
						Tổng số	Trong tổng số		Phân loại tốt nghiệp						Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp so với số dự thi	Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp so với năm trước
							Nữ	Dân tộc ít người	Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	Loại trung bình khá	Loại trung bình			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A	**Trường/Viện.....**															
I	**Sau đại học**															
1	**Nghiên cứu sinh**															
1.1	*Phân theo hình thức đào tạo*															
	Tập trung															
	Không tập trung															
1.2	*Phân theo ngành đào tạo*															
	Ngành...															
	.....															
2	**Cao học**															
2.1	*Phân theo hình thức đào tạo*															
	Tập trung															
	Không tập trung															
2.2	*Phân theo ngành đào tạo*															
	Ngành...															
	.....															
II	**Đại học**															
1	*Phân theo hình thức đào tạo*															
	Hệ chính quy															

STT	Nội dung	Khóa học	Số học viên, sinh viên, học sinh có mặt đầu khóa học	Số học viên, sinh viên, học sinh theo học đến cuối khóa học	Số học viên, sinh viên, học sinh dự thi	Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp								Tổng số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp năm trước	Tỷ lệ (%)	
						Tổng số	Trong tổng số		Phân loại tốt nghiệp						Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp so với số dự thi	Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp so với năm trước
							Nữ	Dân tộc ít người	Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	Loại trung bình khá	Loại trung bình			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Hệ cử tuyển															
	Hệ vừa làm vừa học															
	Hệ bằng 2															
	Hệ liên thông															
	Hệ liên kết đào tạo															
2	*Phân theo ngành đào tạo*															
	Ngành....															
	.....															
III	**Cao đẳng**															
1	*Phân theo hình thức đào tạo*															
	Hệ chính quy															
	Hệ cử tuyển															
	Hệ vừa làm vừa học															
	Hệ liên thông															
	Hệ liên kết đào tạo															
2	*Phân theo ngành đào tạo*															
	Ngành....															
	.....															
IV	**Trung cấp chuyên nghiệp**															
1	*Phân theo hình thức đào tạo*															
	Hệ chính quy															
	Hệ vừa làm vừa học															
	Hệ liên kết đào tạo															
2	*Phân theo ngành đào tạo*															
	Ngành....															
	.....															
B	**Trường/Viện.....**															

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1102/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN, GIÁO VIÊN TRONG CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO TRỰC THUỘC BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ chức cán bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: người

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó:		Chức danh				Trình độ chuyên môn									
			Nữ	Dân tộc ít người	Giáo sư		Phó giáo sư		Tiến sĩ		Thạc sỹ		Đại học		Cao đẳng		Trình độ khác	
					Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
A	**Trường/Viện...**																	
I	**Cán bộ quản lý**																	
1	Hiệu trưởng																	
2	Phó hiệu trưởng																	
3	Cán bộ hành chính, nghiệp vụ, phục vụ																	
	Trong đó: Kiêm nhiệm giảng dạy																	
II	**Nhân viên** (Tổng số)																	
III	**Giảng viên** (Tổng số)																	
1	Cơ hữu																	
2	Hợp đồng dài hạn																	
	Tổng số chia ra:																	
	Khoa/Bộ môn...																	
	Khoa/Bộ môn...																	
	.....																	
IV	**Giảng viên thỉnh giảng** (Tổng số)																	
	Tổng số chia ra:																	
1	Khoa/Bộ môn...																	
2	Khoa/Bộ môn...																	
3	.....																	
B	**Trường/Viện...**																	
	.....																	

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

12. HỢP TÁC QUỐC TẾ

Biểu số: 1201/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

SỐ DỰ ÁN VÀ TỔNG SỐ VỐN ODA ĐƯỢC KÝ KẾT TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Năm:.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Hợp tác quốc tế
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tên dự án/lĩnh vực	Nhà tài trợ	Ngày ký kết phê duyệt dự án	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Đơn vị thực hiện	Tổng số vốn ODA (1000 USD)				Tổng số vốn đối ứng (triệu VNĐ)
							Tổng số	Trong đó:			
								Viện trợ không hoàn lại	Vốn vay ưu đãi	Vốn vay hỗn hợp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số										
I	Đất đai										
1	Dự án...										
2	Dự án...										
	.....										
II	Tài nguyên nước										
III	Tài nguyên khoáng sản, địa chất										
IV	Môi trường										
V	Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu										
VI	Đo đạc và Bản đồ										
VII	Biển và Hải đảo										
VIII	Khác										

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1202/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

SỐ DỰ ÁN VÀ TỔNG SỐ VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Năm:.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Hợp tác quốc tế
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tên dự án/lĩnh vực	Nhà tài trợ	Ngày ký kết phê duyệt dự án viện trợ	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Đơn vị thực hiện	Tổng số vốn viện trợ (1000 USD)	
							Hiện vật	Tiền mặt
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số							
I	Đất đai							
1	Dự án A							
2	Dự án B							
	.....							
II	Tài nguyên nước							
III	Tài nguyên khoáng sản, địa chất							
IV	Môi trường							
V	Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu							
VI	Đo đạc và Bản đồ							
VII	Biển và Hải đảo							
VIII	Khác							

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

13. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biểu số: 1301/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

SỐ TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA ĐƯỢC XÂY DỰNG, BAN HÀNH
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Khoa học và Công nghệ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Lĩnh vực	Số tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự thảo, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố		Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, công bố	
		Ban hành trong năm báo cáo	Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo	Ban hành trong năm báo cáo	Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo
A	B	1	2	3	4
	Tổng số				
1	Đất đai				
2	Tài nguyên nước				
3	Tài nguyên khoáng sản, địa chất				
4	Môi trường				
5	Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu				
6	Đo đạc và Bản đồ				
7	Biển và Hải đảo				
8	Khác				

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1302/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

SỐ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Khoa học và Công nghệ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: Đề tài

STT	Lĩnh vực	Tổng số đề tài, dự án, chương trình thực hiện trong năm				Số đề tài, dự án, chương trình chuyển tiếp				Số đề tài, dự án, chương trình mở mới				Số đề tài, dự án, chương trình thực hiện trong kỳ chưa nghiệm thu				Số đề tài, dự án, chương trình thực hiện trong kỳ đã nghiệm thu			
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
			Cấp nhà nước	Cấp Bộ	Cấp cơ sở		Cấp nhà nước	Cấp Bộ	Cấp cơ sở		Cấp nhà nước	Cấp Bộ	Cấp cơ sở		Cấp nhà nước	Cấp Bộ	Cấp cơ sở		Cấp nhà nước	Cấp Bộ	Cấp cơ sở
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số																				
1	Đất đai																				
2	Tài nguyên nước																				
3	Tài nguyên khoáng sản, địa chất																				
4	Môi trường																				
5	Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu																				
6	Đo đạc và Bản đồ																				
7	Biển và Hải đảo																				
8	Khác																				

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

14. KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

Biểu số: 1401/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Cấp qua Bộ Tài nguyên và Môi trường)
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng số thu				Dự toán chi ngân sách nhà nước															
			Trong đó:				Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên								Chi chương trình mục tiêu
								Trong đó:						Trong đó:							
		Tổng số	Học phí	Phí, lệ phí khác	Khác	Tổng số	Tổng số	Tài nguyên và Môi trường	Khoa học công nghệ	Giáo dục đào tạo	Quản lý hành chính	Khác	Tổng số	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Quản lý hành chính	Khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số																				
	Chia theo các đơn vị																				
1	Đơn vị...																				
2	Đơn vị...																				
3	.....																				

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1402/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP CHI CHO HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Kế hoạch
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Trong đó:		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Khác
A	B	1 = 2 + 3 + 4	2	3	4
	Cả nước				
I	**Các Bộ, ngành**				
1	Bộ Công Thương				
2	Bộ Xây dựng				
3	.....				
II	**Các tỉnh, thành phố**				
1	Hà Giang				
2	Tuyên Quang				
3	.....				
63	Cà Mau				

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

15. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Biểu số: 1501/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
Năm:.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Kế hoạch
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Tổng số vốn đã sử dụng từ khởi công đến trước năm báo cáo	Kế hoạch năm báo cáo	Đã giải ngân kế hoạch báo cáo			Còn lại do không giải ngân hết kế hoạch vốn năm báo cáo
					Số quyết định, ngày, cơ quan duyệt	Tổng mức vốn đầu tư			Tổng số	Trong đó		
										Vốn thanh toán	Vốn tạm ứng	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=7-8
	Tổng số (I+II)											
I	**Chuẩn bị đầu tư**											
1	Dự án.....											
2	Dự án.....											
II	**Thực hiện đầu tư**											
A	**Dự án hoàn thành**											
1	Ngành tài nguyên môi trường											
1.1	Dự án.....											
	Vốn trong nước											
	Vốn ngoài nước											
1.2	Dự án.....											
	.....											
2	Ngành khoa học công nghệ											
3	Ngành giáo dục đào tạo											
4	Ngành vốn khác											
B	**Dự án chuyển tiếp**											
	(Chi tiết như mục A)											
C	**Dự án khởi công mới**											
	(Chi tiết như mục A)											

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1502.1/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo: Ngày 20 tháng cuối quý

GIÁ TRỊ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
Quý..... Năm.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Kế hoạch
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm...	Thực hiện quý trước	Ước thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo	Tỷ lệ TH/KH (%)
A	B	1	2	3	4	5 = (4 : 1) x 100
	Tổng vốn đầu tư (A+B+C)					
	Vốn trong nước					
	Vốn ngoài nước					
A	**Vốn ngân sách tập trung**					
I	Vốn chuẩn bị đầu tư					
II	Vốn thực hiện dự án					
1	Ngành tài nguyên môi trường					
	Vốn trong nước					
	Vốn ngoài nước					
2	Ngành khoa học công nghệ					
	Vốn trong nước					
	Vốn ngoài nước					
3	Ngành giáo dục đào tạo					
	Vốn trong nước					
	Vốn ngoài nước					
4	Ngành vốn khác					
B	**Vốn trái phiếu chính phủ**					
	(Chi tiết như mục A)					
C	**Vốn từ nguồn khác**					
	(Chi tiết như mục A)					

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1502.2/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

GIÁ TRỊ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
Năm:.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Kế hoạch
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ TH/KH (%)
A	B	1	2	3 = (2 : 1) x 100
	Tổng vốn đầu tư (A+B+C)			
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
A	**Vốn ngân sách tập trung**			
I	Vốn chuẩn bị đầu tư			
II	Vốn thực hiện dự án			
1	Ngành tài nguyên môi trường			
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
2	Ngành khoa học công nghệ			
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
3	Ngành giáo dục đào tạo			
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
4	Ngành vốn khác			
B	**Vốn trái phiếu chính phủ**			
	(Chi tiết như mục A)			
C	**Vốn từ nguồn khác**			
	(Chi tiết như mục A)			

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1503/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HOÀN THÀNH, NGHIỆM THU, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Vụ Kế hoạch
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Ngày khởi công	Ngày hoàn thành		Năng lực thiết kế	Giá dự toán lần cuối *(triệu đồng)*	Giá trị được quyết toán *(triệu đồng)*	Giá trị tài sản cố định tăng thêm *(triệu đồng)*
					Kế hoạch	Thực tế				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	**Vốn ngân sách tập trung**									
I	Ngành tài nguyên môi trường									
1	Dự án....									
2	.....									
II	Ngành khoa học công nghệ									
1	Dự án....									
2	.....									
III	Ngành giáo dục đào tạo									
1	Dự án....									
2	.....									
IV	Ngành vốn khác									
1	Dự án....									
2	.....									
B	**Vốn trái phiếu chính phủ**									
	(Chi tiết như mục A)									
C	**Đầu tư từ các nguồn khác**									
	(Chi tiết như mục A)									

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

IV. GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

01. ĐẤT ĐAI

Biểu số: 0101.1/BTNMT. Hiện trạng sử dụng đất đai cả nước

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu tổng diện tích tự nhiên và diện tích các loại đất (nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất phi nông nghiệp ghi theo các mục đích sử dụng đất chủ yếu; nhóm đất chưa sử dụng ghi theo các mục đích sử dụng đất chi tiết) của cả nước chia theo các đối tượng sử dụng, quản lý đến 31/12 năm báo cáo.

Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích tự nhiên và các loại đất tương ứng bên cột B;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 12

Cột 2: ghi tổng diện tích đất của các đối tượng sử dụng;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11;

Cột 3: ghi diện tích đất do các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng;

Các cột 4, 5, 6, 7: ghi diện tích đất do các tổ chức trong nước sử dụng;

Các cột 8, 9, 10: ghi diện tích đất do các tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài sử dụng;

Cột 11: ghi diện tích đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư sử dụng;

Cột 12: ghi tổng diện tích đất được nhà nước giao cho các tổ chức quản lý;

Cột 12 = Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16

Cột 13: ghi diện tích đất được nhà nước giao cho cộng đồng dân cư để quản lý;

Cột 14: ghi diện tích đất được nhà nước giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý;

Cột 15: ghi diện tích đất được nhà nước giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất để quản lý;

Cột 16: ghi diện tích đất được nhà nước giao cho Tổ chức khác để quản lý.

Biểu số: 0101.2/BTNMT. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp cả nước

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu tổng diện tích đất nông nghiệp và các mục đích sử dụng đất chi tiết thuộc nhóm đất nông nghiệp của cả nước đến 31/12 năm báo cáo.

Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì biểu này chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất nông nghiệp theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích đất nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột B;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 11

Cột 2: ghi tổng diện tích đất nông nghiệp của các đối tượng sử dụng;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Cột 3: ghi diện tích đất nông nghiệp do các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng (không thống kê diện tích các hộ gia đình, cá nhân thuê sử dụng đất công ích của xã, nhận khoán hoặc thuê lại của các tổ chức, cá nhân khác);

Các cột 4, 5, 6, 7: ghi diện tích đất nông nghiệp do các tổ chức trong nước (Ủy ban nhân dân cấp xã; tổ chức kinh tế; cơ quan, đơn vị của nhà nước; tổ chức khác) sử dụng;

Các cột 8, 9: ghi diện tích đất nông nghiệp do các nhà đầu tư nước ngoài (các doanh nghiệp liên doanh; các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài) sử dụng;

Cột 10: ghi diện tích đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư sử dụng;

Cột 11: ghi tổng diện tích đất nông nghiệp được nhà nước giao cho các tổ chức quản lý;

Cột 11 = Cột 12 + Cột 13

Cột 12: ghi diện tích đất nông nghiệp được nhà nước giao cho cộng đồng dân cư để quản lý;

Cột 13: ghi diện tích đất nông nghiệp được nhà nước giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý.

Biểu số: 0101.3/BTNMT. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp cả nước

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu tổng diện tích đất phi nông nghiệp và các mục đích sử dụng đất chi tiết thuộc nhóm đất phi nông nghiệp của cả nước đến 31/12 năm báo cáo.

Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất phi nông nghiệp theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích đất phi nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột B;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 12

Cột 2: ghi tổng diện tích đất phi nông nghiệp của các đối tượng sử dụng;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11

Cột 3: ghi diện tích đất phi nông nghiệp do các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng;

Các cột 4, 5, 6, 7: ghi diện tích đất phi nông nghiệp do các tổ chức trong nước (Ủy ban nhân dân cấp xã; các tổ chức kinh tế trong nước; các cơ quan, đơn vị của nhà nước; các tổ chức khác) sử dụng;

Các cột 8, 9, 10: ghi diện tích đất phi nông nghiệp do các tổ chức, cá nhân nước ngoài (các doanh nghiệp liên doanh; các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; các tổ chức ngoại giao) sử dụng;

Cột 11: ghi diện tích đất phi nông nghiệp do cộng đồng dân cư sử dụng;

Cột 12: ghi tổng diện tích đất phi nông nghiệp được nhà nước giao cho các tổ chức quản lý;

Cột 12 = Cột 13 + Cột 14 + Cột 15

Cột 13: ghi diện tích đất phi nông nghiệp được nhà nước giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý;

Cột 14: ghi diện tích đất phi nông nghiệp được nhà nước giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất để quản lý;

Cột 15: ghi diện tích đất phi nông nghiệp được nhà nước giao cho Tổ chức khác để quản lý.

Biểu số: 0101.4/BTNMT. Hiện trạng sử dụng đất đai cả nước chia theo các vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu tổng diện tích tự nhiên và diện tích các loại đất (nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất phi nông nghiệp ghi theo các mục đích sử dụng đất chủ yếu; nhóm đất chưa sử dụng ghi theo các mục đích sử dụng đất chi tiết) của cả nước chia theo các vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế đến 31/12 năm báo cáo.

Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích tự nhiên và các loại đất tương ứng bên cột B;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7

Các cột 2, 3, 4, 5, 6, 7: ghi tổng diện tích tự nhiên và các loại đất tương ứng bên cột B của các vùng tự nhiên, kinh tế - xã hội.

Biểu số: 0101.5/BTNMT. Hiện trạng sử dụng đất đai vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu tổng diện tích tự nhiên và diện tích các loại đất (nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất phi nông nghiệp ghi theo các mục đích sử dụng đất chủ yếu; nhóm đất chưa sử dụng ghi theo các mục đích sử dụng đất chi tiết) của từng vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế chia theo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đến 31/12 năm báo cáo.

Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích tự nhiên và các loại đất tương ứng bên cột B;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 +...

Các cột 2, 3, 4...: ghi tổng diện tích tự nhiên và các loại đất tương ứng bên cột B của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng.

Biểu số: 0102/BTNMT. Biến động diện tích đất đai cả nước

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu biến động tổng diện tích tự nhiên và diện tích các loại đất (nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất phi nông nghiệp ghi theo các mục đích sử dụng đất chủ yếu; nhóm đất chưa sử dụng ghi theo các mục đích sử dụng đất chi tiết) của cả nước đến 31/12 năm báo cáo so với năm gốc (năm liền kề trước hoặc 5 năm trước).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại đất theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Các cột 1, 3: ghi tổng diện tích tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột B có đến thời điểm 31/12 của năm gốc và năm báo cáo;

Các cột 2, 4: ghi cơ cấu của từng loại đất tương ứng bên cột B của năm gốc và năm báo cáo với tổng diện tích đất tự nhiên;

Cột 5: ghi mức tăng/giảm tuyệt đối của từng loại đất giữa năm báo cáo và năm gốc;

Cột 5 = Cột 3 - Cột 1

Cột 6: ghi tốc độ tăng/giảm diện tích tự nhiên và từng loại đất giữa năm báo cáo và năm gốc;

Cột 6 = (Cột 5 : Cột 3) x 100

Biểu số: 0103/BTNMT. Kết quả đo đạc bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đo đạc bản đồ địa chính (theo từng tỷ lệ bản đồ: 1/200, 1/500, 1/500, 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000) và số xã, phường, thị trấn đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi diện tích tự nhiên của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng bên cột B;

Cột 2: ghi tổng diện tích đã đo vẽ bản đồ địa chính lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Các cột 3, 4, 5, 6, 7, 8: ghi diện tích đã đo vẽ bản đồ địa chính tương ứng với từng tỷ lệ bản đồ 1/200, 1/500, 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 9: ghi tổng số xã, phường, thị trấn đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

Biểu số: 0104.1/BTNMT. Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (gọi chung là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) của cả nước chia theo từng loại đất lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi loại đất thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Các cột 1, 2: ghi diện tích, số thửa đất cần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng với loại đất ghi ở cột B;

Các cột 3, 4: ghi diện tích đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Các cột 5, 6: ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đăng ký, đã cấp theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Cột 7: ghi số thửa đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 8: ghi số thửa đã đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 9: ghi số thửa đã đăng ký, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 10: ghi số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Biểu số: 0104.2/BTNMT. Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cả nước chia theo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Các cột 1, 2: ghi diện tích, số thửa đất cần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng với từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ghi ở cột B;

Các cột 3, 4: ghi diện tích đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Các cột 5, 6: ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đăng ký, đã cấp theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Cột 7: ghi số thửa đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 8: ghi số thửa đã đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 9: ghi số thửa đã đăng ký, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 10: ghi số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Biểu số: 0105.1/BTNMT. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia đã được Quốc hội xét duyệt trên phạm vi cả nước lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Nghị quyết đã được Quốc hội xét duyệt;

Các cột 1, 2: ghi diện tích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia đã được Quốc hội xét duyệt tương ứng với các chỉ tiêu đã ghi ở cột B;

Cột 3: ghi diện tích thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia trong năm báo cáo;

Cột 4: ghi diện tích thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0105.2/BTNMT. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia đã được Quốc hội xét duyệt chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các tiêu chí về diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; diện tích theo kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015); diện tích thực hiện trong năm báo cáo; diện tích thực hiện lũy kế đến 31/12 năm báo cáo của cả nước và chia theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1 đến cột 22: ghi tên các chỉ tiêu theo Nghị quyết đã được quốc hội xét duyệt.

Biểu số: 0106.1/BTNMT. Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương *(Đối với các loại đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất ở tại nông thôn, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn)*

1. Phạm vi thống kê

Thống kê giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến của các loại đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất ở tại nông thôn, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn theo từng loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi) trên cơ sở bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành hàng năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Các cột 1, 2, 3: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với xã đồng bằng;

Các cột 4, 5, 6: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với xã trung du;

Các cột 7, 8, 9: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với xã miền núi.

Biểu số: 0106.2/BTNMT. Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương *(Đối với các loại đất ở tại đô thị, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị)*

1. Phạm vi thống kê

Thống kê giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến của các loại đất ở tại đô thị, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị theo từng loại đô thị (đặc biệt, loại I, II, III, IV, V) trên cơ sở bảng giá đất do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành hàng năm.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Các cột 1, 2, 3: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại đặc biệt;

Các cột 4, 5, 6: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại I;

Các cột 7, 8, 9: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại II;

Các cột 10, 11, 12: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại III;

Các cột 13, 14, 15: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại IV;

Các cột 16, 17, 18: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại V.

Biểu số: 0107.1/BTNMT. Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đất bị thoái hóa chia theo các loại đất trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước theo định kỳ 5 năm (báo cáo kỳ đầu năm 2014).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng diện tích điều tra tương ứng với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ghi ở cột B;

Các cột 2, 3, 4: ghi tổng diện tích đất bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Các cột 5, 6, 7: ghi diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Các cột 8, 9, 10: ghi diện tích đất lâm nghiệp bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Các cột 11, 12, 13: ghi diện tích đất nuôi trồng thủy sản bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Các cột 14, 15, 16: ghi diện tích đất làm muối bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Các cột 17, 18, 19: ghi diện tích đất nông nghiệp khác bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Các cột 20, 21, 22: ghi diện tích đất bằng chưa sử dụng bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Các cột 23, 24, 25: ghi diện tích đất đồi núi chưa sử dụng bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng.

Biểu số: 0107.2/BTNMT. Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại hình thoái hóa

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đất bị thoái hóa theo các loại hình thoái hóa đất trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước theo định kỳ 5 năm (báo cáo kỳ đầu năm 2014).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng diện tích điều tra tương ứng với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ghi ở cột B;

Các cột 2, 3, 4: ghi tổng diện tích đất bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Các cột 5, 6, 7: ghi diện tích đất bị suy giảm độ phì ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 8, 9, 10: ghi diện tích bị xói mòn ở các mức độ yếu, trung bình, mạnh;

Các cột 11, 12, 13: ghi diện tích đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Các cột 14, 15, 16: ghi diện tích đất bị kết von, đá ong hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Các cột 17, 18, 19: ghi diện tích đất bị mặn hóa, phèn hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng.

02. TÀI NGUYÊN NƯỚC

Biểu số: 0201/BTNMT. Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đã được điều tra, đánh giá nước dưới đất trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo từng tỷ lệ bản đồ (1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng diện tích được được điều tra, đánh giá nước dưới đất trong kỳ báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Các cột 2, 3, 4, 5: ghi diện tích đã được điều tra, đánh giá nước dưới đất theo các tỷ lệ bản đồ 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000 trong kỳ báo cáo;

Cột 6: ghi tổng diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Các cột 7, 8, 9, 10: ghi diện tích đã được điều tra, đánh giá nước dưới đất theo các tỷ lệ bản đồ 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000, 1/200.000 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0202.1/BTNMT. Mực nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc, tính toán mực nước dưới đất (mực nước trung bình, cao nhất, thấp nhất, biên độ dao động mực nước ngày) tại các công trình quan trắc đại diện của các vùng quan trắc, các tầng chứa nước theo các tháng trong năm.

Danh mục các công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc tại các công trình quan trắc theo từng tầng chứa nước và vùng quan trắc;

Cột C: ghi mã số các công trình quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các công trình quan trắc theo hệ tọa độ VN 2000;

Cột 1 đến cột 12: ghi số liệu quan trắc theo từng tháng tương ứng với các chỉ tiêu ghi tại cột B;

Cột 13: ghi số liệu quan trắc cả năm tương ứng với các chỉ tiêu ghi tại cột B.

Biểu số: 0202.2/BTNMT. Nhiệt độ nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc, tính toán nhiệt độ nước dưới đất (nhiệt độ trung bình, cao nhất, thấp nhất, biên độ dao động) tại các công trình quan trắc đại diện của các vùng quan trắc, các tầng chứa nước theo từng tháng và cả năm.

Danh mục các công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc tại các công trình quan trắc theo từng tầng chứa nước và vùng quan trắc;

Cột C: ghi mã số các công trình quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các công trình quan trắc theo hệ tọa độ VN 2000;

Cột 1 đến cột 12: ghi số liệu quan trắc theo từng tháng ứng với các chỉ tiêu ghi tại cột B;

Cột 13: ghi số liệu quan trắc cả năm tương ứng với các chỉ tiêu ghi tại cột B.

Biểu số: 0202.3/BTNMT. Đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc, phân tích về tính chất vật lý, các nguyên tố đa lượng, các nguyên tố vi lượng, các chỉ tiêu vi sinh, các hợp chất gây nhiễm bẩn tại các công trình quan trắc đại diện của các vùng quan trắc, các tầng chứa nước theo từng mùa trong năm (mùa mưa, mùa khô).

Danh mục các công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc tại các công trình quan trắc theo từng tầng chứa nước và vùng quan trắc;

Cột C: ghi mã số các công trình quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các công trình quan trắc theo hệ tọa độ VN 2000;

Cột 1 đến cột 4: ghi số liệu quan trắc về tính chất vật lý (màu, mùi, vị, pH);

Cột 5 đến cột 19: ghi số liệu quan trắc về các nguyên tố đa lượng (Na^+, K^+, Ca_2^+, Mg_2^+, Fe_2^+, Fe_3^+, NH_4^+, Cl^-, SO_4^{2-}, HCO_3^-, NO_2^-, NO_3^-, Tổng độ cứng, SiO_2, TDS);

Cột 20 đến cột 32: ghi số liệu quan trắc về các nguyên tố vi lượng (Mn, Cu, CN, Pb, Zn, Cd, As, Cr, Phenol, Hg, Ni, I, F);

Cột 33 đến cột 34: ghi số liệu quan trắc về các chỉ tiêu vi sinh (Ecoli, Coliform);

Cột 35 đến cột 38: ghi số liệu quan trắc về các hợp chất gây nhiễm bẩn (NH_4, NO_2, NO_3, PO_4).

Biểu số: 0203/BTNMT. Tổng lượng nước mặt một số lưu vực sông chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng lượng nước mặt một số lưu vực sông chính trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo theo định kỳ 5 năm (báo cáo kỳ đầu năm 2014).

Danh mục các lưu vực sông chính bao gồm các lưu vực sông liên tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục lưu vực sông liên tỉnh.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các lưu vực sông;

Cột 1: ghi chiều dài sông;

Cột 2: ghi diện tích lưu vực sông;

Cột 1, 2, 3: ghi tổng lượng nước mặt trong mùa mưa, mùa khô và cả năm tương ứng với các lưu vực sông ghi ở cột B của năm báo cáo.

Biểu số: 0204/BTNMT. Mức thay đổi mực nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê mức thay mực nước dưới đất (mực nước trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm) tại các công trình quan trắc theo các tầng chứa nước trong các vùng quan trắc của năm báo cáo so với năm gốc (năm trước hoặc 5 năm trước).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi các tầng chứa nước theo các vùng quan trắc;

Cột C: ghi mã số các công trình quan trắc;

Các cột 1, 2, 3: ghi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm gốc;

Các cột 4, 5, 6: ghi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo;

Các cột 7, 8, 9: ghi mức thay đổi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo so với năm gốc;

Cột 7 = Cột 4 - Cột 1;

Cột 8 = Cột 5 - Cột 2;

Cột 9 = Cột 6 - Cột 3.

Biểu số: 0205/BTNMT. Mức thay đổi tổng lượng nước mặt một số lưu vực sông chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê mức thay đổi tổng lượng nước mặt của các lưu vực sông liên tỉnh trong năm báo cáo so với năm gốc (5 năm trước).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các lưu vực sông;

Cột 1: ghi tổng lượng nước mặt của lưu vực sông trong năm gốc;

Cột 2: ghi tổng lượng nước mặt của lưu vực sông trong năm báo cáo;

Cột 3: ghi mức chênh lệch (tăng/giảm) về tổng lượng nước mặt của lưu vực sông trong năm báo cáo so với năm gốc;

Cột 3 = Cột 2 - Cột 1.

Cột 4: ghi tỷ lệ thay đổi (%) về tổng lượng nước mặt của lưu vực sông trong năm báo cáo so với năm gốc

Cột 4 = (Cột 3 : Cột 1) x 100.

Biểu số: 0206/BTNMT. Tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước một số lưu vực sông chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước (nước mặt, nước dưới đất), xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo các lưu vực sông liên tỉnh do Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp phép lũy kế đến 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

Riêng khai thác nước dưới đất thống kê chi tiết theo từng tầng chứa nước.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo từng lưu vực sông;

Các cột 1, 2: ghi số giấy phép khai thác sử dụng nước mặt cho thủy điện cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 3, 4: ghi công suất phát điện các nhà máy thủy điện cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 5, 6: ghi số giấy phép khai thác nước mặt cho các mục đích khác cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 7, 8: ghi tổng lượng nước mặt cấp phép khai thác sử dụng cho các mục đích khác trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 9, 10: ghi số giấy phép khai thác nước dưới đất cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 11, 12: ghi tổng lượng nước dưới đất cấp phép khai thác sử dụng trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 13, 14: ghi số giấy phép xả nước thải vào nguồn nước cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 15, 16: ghi tổng lượng nước thải cấp phép xả nước thải vào nguồn nước trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

03. TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN, ĐỊA CHẤT

Biểu số: 0301/BTNMT. Diện tích tự nhiên được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đã được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo các tỷ lệ bản đồ (1/500.000, 1/200.000 - 1/100.000, 1/50.000 - 1/25.000) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng diện tích tự nhiên được đã đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Các cột 2, 3, 4: ghi diện tích được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản theo các tỷ lệ bản đồ: 1/500.000, 1/200.000 - 1/100.000, 1/50.000 - 1/25.000 trong năm báo cáo;

Cột 5: ghi tổng diện tích tự nhiên được đã đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Các cột 6, 7, 8: ghi diện tích được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản theo các tỷ lệ bản đồ: 1/500.000, 1/200.000 - 1/100.000, 1/50.000 - 1/25.000 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0302/BTNMT. Tài nguyên khoáng sản rắn dự tính và dự báo phân theo các cấp tài nguyên

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tài nguyên khoáng sản rắn dự tính (cấp 333) và dự báo (cấp 334a) được điều tra, đánh giá theo từng loại khoáng sản trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản rắn theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột C: ghi đơn vị tính của từng loại khoáng sản;

Cột 1: ghi tài nguyên khoáng sản rắn dự tính và dự báo được điều tra, đánh giá trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3

Cột 2: ghi tài nguyên khoáng sản rắn dự tính cấp 333 trong năm báo cáo;

Cột 3: ghi tài nguyên khoáng sản rắn dự báo cấp 334a trong năm báo cáo;

Cột 4: ghi tài nguyên khoáng sản rắn dự tính và dự báo được điều tra, đánh giá lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6

Cột 5: ghi tài nguyên khoáng sản rắn dự tính cấp 333 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 6: ghi tài nguyên khoáng sản rắn dự báo cấp 334a lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0303.1/BTNMT. Trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê trữ lượng khoáng sản rắn đã được Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) theo từng loại khoáng sản trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản rắn theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột C: ghi đơn vị tính của từng loại khoáng sản;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Các cột 2, 3, 4: ghi trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) trong năm báo cáo;

Cột 5: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Các cột 6, 7, 8: ghi trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0303.2/BTNMT. Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng

(cấp A, B, C1, C2) theo từng loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Các cột 2, 3, 4, 5: ghi trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) trong năm báo cáo;

Cột 6: ghi tổng trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Các cột 7, 8, 9, 10: ghi trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0304.1/BTNMT. Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản rắn theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã cấp phép lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Các cột 2, 3, 4: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã cấp phép chia theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 5: ghi tổng trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã khai thác lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Các cột 6, 7, 8: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã khai thác chia theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 9: ghi tổng trữ lượng các loại khoáng sản rắn còn lại lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 9 = Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

Các cột 10, 11, 12: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn còn lại chia theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0304.2/BTNMT. Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng

1. Phạm vi thống kê

Thống kê trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được cấp phép lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Các cột 2, 3, 4, 5: ghi trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được cấp phép chia theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 6: ghi tổng trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được khai thác lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Các cột 7, 8, 9, 10: ghi trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được khai thác chia theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 11: ghi tổng trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên còn lại lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 11 = Cột 12 + Cột 13 + Cột 15 + Cột 15

Các cột 12, 13, 14, 15: ghi trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên còn lại chia theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0305/BTNMT. Số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp lũy kế đến 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Các cột 1, 2: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp trong năm báo cáo;

Các cột 3, 4: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp trong năm báo cáo;

Các cột 5, 6: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 7, 8: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp lũy kế đến 31/12 năm báo cáo

Biểu số: 0306/BTNMT. Danh mục khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ theo từng loại khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi số khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 +...

Các cột 2, 3, 4...: ghi số khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ theo từng loại khoáng sản (than, sắt, mangan, đồng...).

Biểu số: 0307.1/BTNMT. Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực, diện tích cấm hoạt động khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Các cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12

Các cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa;

Các cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất;

Các cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

Các cột 9, 10: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;

Các cột 11, 12: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

Biểu số: 0307.2/BTNMT. Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản chia theo loại khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực, diện tích cấm hoạt động khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chia theo từng loại khoáng sản lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản;

Các cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chia theo từng loại khoáng sản lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12

Các cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa;

Các cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất;

Các cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

Các cột 9, 10: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;

Các cột 11, 12: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

Biểu số: 0307.3/BTNMT. Danh mục khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực tạm thời cấm hoạt động khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Các cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8

Các cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do yêu cầu về quốc phòng, an ninh;

Các cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản;

Các cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

Biểu số: 0307.4/BTNMT. Danh mục khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản chia theo loại khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực tạm thời cấm hoạt động khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chia theo từng loại khoáng sản lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các loại khoáng sản;

Các cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chia theo từng loại khoáng sản lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8

Các cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do yêu cầu về quốc phòng, an ninh;

Các cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản;

Các cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

Biểu số: 0308/BTNMT. Danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo từng loại khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 +...

Các cột 2, 3, 4...: ghi số khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo từng loại khoáng sản (than năng lượng, quặng chì - kẽm, quặng bauxit laterit...).

Biểu số: 0309/BTNMT. Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản do Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Các cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6

Các cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0309/BTNMT. Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản chia theo loại khoáng sản

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản do Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định chia theo từng loại khoáng sản lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các loại khoáng sản;

Các cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định chia theo từng loại khoáng sản lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6

Các cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

04. MÔI TRƯỜNG

Biểu số: 0401.1/BTNMT. Nồng độ các chất trong môi trường không khí (Tại các trạm quan trắc tự động)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc về nồng độ một số chất trong môi trường không khí bao gồm nitơ oxit (NO_x), lưu huỳnh đioxit (SO_2), cacbon oxit (CO), ôzôn (O_3), bụi lơ lửng (TSP), bụi ≤ 10μm (PM_{10}) tại các trạm quan trắc tự động trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo.

Danh mục các trạm quan trắc bao gồm các trạm quan trắc môi trường hiện có theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 6: ghi giá trị quan trắc trung bình năm của mỗi chất NO_x, SO_2, CO, O_3, TSP, PM_{10} tương ứng với các trạm quan trắc ghi tại Cột B.

Biểu số: 0401.2/BTNMT. Nồng độ các chất trong môi trường không khí (Tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc, tổng hợp về nồng độ một số chất trong môi trường không khí bao gồm nitơ đioxit (NO_2), lưu huỳnh đioxit (SO_2), cacbon oxit (CO), ôzôn (O_3), bụi lơ lửng (TSP), bụi ≤ 10µm (PM_{10}) và chì (Pb) tại các điểm quan trắc lấy mẫu trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột C: ghi mã số các điểm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 7: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất NO_2, SO_2, CO, O_3, TSP, PM_{10}, Pb tương ứng với các điểm quan trắc ghi tại Cột B.

Biểu số: 0402/BTNMT. Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn cho phép

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí bao gồm nitơ oxit (NO_x), lưu huỳnh đioxit (SO_2), cacbon oxit (CO), ôzôn (O_3), bụi lơ lửng (TSP), bụi ≤ 10µm (PM_{10}) vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép tại các trạm quan trắc không khí tự động trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Các cột 1, 4, 7, 10, 13, 16: ghi tổng số ngày đo các chất NO_x, SO_2, CO, O_3, TSP, PM_{10} trong môi trường không khí tại các trạm quan trắc;

Các cột 2, 5, 8, 11, 14, 17: ghi tổng số ngày đo các chất NO_x, SO_2, CO, O_3, TSP, PM_{10} trong không khí tại các trạm quan trắc có nồng độ vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép;

Các cột 3, 6, 9, 12, 15, 18: ghi tỷ lệ các ngày đo các chất NO_x, SO_2, CO, O_3, TSP, PM_{10} trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép;

Cột 3 = (Cột 2: Cột 1) x 100

Cột 6 = (Cột 5: Cột 4) x 100

Cột 9 = (Cột 8: Cột 7) x 100

Cột 12 = (Cột 11: Cột 10) x 100

Cột 15 = (Cột 14: Cột 13) x 100

Cột 18 = (Cột 17: Cột 16) x 100

Biểu số: 0403.1/BTNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất (oxi hòa tan, COD, BOD_5, $N\text{-}NO_3^-$, $N\text{-}NH_4^+$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, coliform, asen, chì, thủy ngân) trong môi trường nước mặt tại các trạm/điểm quan trắc trên các lưu vực sông trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 10: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất oxi hòa tan, COD, BOD_5, $N\text{-}NO_3^-$, $N\text{-}NH_4^+$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, coliform, asen, chì, thủy ngân tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

Biểu số: 0403.2/BTNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước dưới đất

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất (COD, NH_4^+, $N\text{-}NO_3^-$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, coliform, asen, đồng, sắt, mangan, thủy ngân, chì) trong môi trường nước dưới đất tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 11: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất COD, NH_4^+, $N\text{-}NO_3^-$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, coliform, asen, đồng, sắt, mangan, thủy ngân, chì tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

Biểu số: 0404/BTNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất (oxi hòa tan, $N\text{-}NH_4^+$, $N\text{-}NO_3^-$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, dầu mỡ, chlorophyll-a, chì, thủy ngân, cadimi) trong môi trường nước

biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 10: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất oxi hòa tan, $N\text{-}NH_4^+$, $N\text{-}NO_3^-$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, dầu mỡ, chlorophyll-a, chì, thủy ngân, cadimi tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

Biểu số: 0405/BTNMT. Hàm lượng các chất trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số liệu quan trắc hàm lượng các chất (asen, chì, cadimi, đồng, kẽm, thủy ngân, dầu mỡ khoáng) trong trầm tích đáy khu vực cửa sông ven biển trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Các cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 7: ghi giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của mỗi chất asen, chì, cadimi, đồng, kẽm, thủy ngân, dầu mỡ khoáng tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

Biểu số: 0406/BTNMT. Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên

1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích, tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn (bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan) được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng diện tích tự nhiên theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 2: ghi tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên;

Cột 2 = Cột 4 + Cột 5 + Cột 8 + Cột 11

Cột 3: ghi tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Cột 4: ghi diện tích vườn quốc gia;

Cột 5: ghi tổng diện tích các khu dự trữ thiên nhiên;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7

Các cột 6, 7: ghi diện tích các khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 8: ghi tổng diện tích các khu bảo tồn loài, sinh cảnh;

Cột 8 = Cột 9 + Cột 10

Các cột 9, 10: ghi diện tích các khu bảo tồn loài, sinh cảnh cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 11: ghi tổng diện tích các khu bảo vệ cảnh quan;

Cột 11 = Cột 12 + Cột 13.

Các cột 12, 13: ghi diện tích các khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia, cấp tỉnh.

Biểu số: 0407/BTNMT. Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng số loài động vật, thực vật hoang dã; giống cây trồng, giống vật nuôi; vi sinh vật, nấm nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Các cột 2, 3: ghi tổng số loài hoang dã (động vật, thực vật) nguy cấp, quý, hiếm đến thời điểm 31/12 năm báo cáo;

Các cột 4, 5: ghi tổng số loài nuôi trồng (giống cây trồng, giống vật nuôi) nguy cấp, quý, hiếm đến thời điểm 31/12 năm báo cáo;

Các cột 6, 7: ghi tổng số loài khác (vi sinh vật, nấm) nguy cấp, quý, hiếm đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Biểu số: 0408/BTNMT. Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường (chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 14001) trên địa bàn các tỉnh, thành phố

trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các doanh nghiệp đang hoạt động).

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 2: ghi tổng số doanh nghiệp đang hoạt động được cấp chứng chỉ quản lý môi trường;

Cột 3: ghi tỷ lệ doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100.

Biểu số: 0409/BTNMT. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý

1. Phạm vi thống kê

Thống kê khối lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại (trừ chất thải phóng xạ) trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thu gom, xử lý trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi theo danh mục các loại chất thải nguy hại (chất thải công nghiệp, y tế, nông nghiệp, sinh hoạt...) và danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh tương ứng với các nội dung ghi ở cột B;

Cột 2: ghi lượng chất thải nguy hại được thu gom;

Cột 3: ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Cột 4: ghi lượng chất thải nguy hại được xử lý;

Cột 5: ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý;

Cột 5 = (Cột 4 : Cột 1) x 100.

Biểu số: 0410/BTNMT. Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý

1. Phạm vi thống kê

Thống kê số lượng, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (bao gồm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xác định trong Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ

về việc phê duyệt kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới phát sinh do Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định) đã được cấp giấy chứng nhận hoàn thành các biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: ghi tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cột 2: ghi tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 3 đến cột 8: ghi số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý theo mỗi loại hình (cơ sở sản xuất kinh doanh, bệnh viện, bãi rác, kho thuốc bảo vệ thực vật, điểm chất độc hóa học và cơ sở khác);

Cột 9: ghi tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý;

Cột 9 = (Cột 2 : Cột 1) x 100.

(Xem tiếp Công báo số 243 + 244)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng